ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3098 /QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 13 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính trọng tâm giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 7958/TTr-SNV ngày 04/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các nội dung đánh giá về "Kết quả thực hiện cải cách hành chính" và "Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính" quy định tại Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và PT-TH Phú Thọ, Cổng TTĐT tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-CB, CV Phòng TH;
- Lưu: VT, TH5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3098 */QĐ-UBND ngày 13 / 9 /2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Xác định Chỉ số cải cách hành chính nhằm theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hằng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã *(sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị, địa phương)*. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính được sử dụng làm cơ sở để đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương; đồng thời, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, thi đua, khen thưởng theo quy định.

b) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức về công tác cải cách hành chính.

c) Thông qua Bộ Chỉ số cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong thực hiện cải cách hành chính bảo đảm phù hợp với chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh; đồng thời đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế góp phần nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số cải cách hành chính phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước của Chính phủ; Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn và hằng năm của tỉnh.

b) Đánh giá trung thực, khách quan việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức và người dân vào quá trình triển khai, thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương thông qua khảo sát mức độ hài lòng.

d) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hằng năm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp *(sau đây gọi chung là Sở, ban, ngành)*.

- Ủy ban nhân dân xã, phường (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).*

(Có danh sách cơ quan, đơn vị, địa phương theo Phụ lục 01 kèm theo).

Điều 3. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh và công bố kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

2. Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh *(sau đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định)* được thành lập và tổ chức hoạt động theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, bao gồm:

+ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Thanh tra tỉnh.

+ Sở Nội vụ;

+ Sở Tài chính;

+ Sở Tư pháp;

+ Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Sở Nội vụ là cơ quan chuyên môn chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan, tham mưu giúp Hội đồng thẩm định của tỉnh triển khai thực hiện.

4. Tổ công tác giúp việc Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương *(Tổ công tác giúp việc do Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập)*.

Chương II
NỘI DUNG, THANG ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 4. Nội dung Chỉ số

Bộ Chỉ số cải cách hành chính bao gồm hệ thống các tiêu chí, tiêu chí thành phần nhằm đo lường các kết quả đầu ra và các tác động được tạo ra trong quá trình thực hiện cải cách hành chính và được định lượng bằng điểm số. Bộ Chỉ số cải cách hành chính được kết cấu thành 02 chỉ số phù hợp với 02 loại hình cơ quan, đơn vị:

- Phụ lục 02: Chỉ số cải cách hành chính đánh giá các sở, ban, ngành *(bao gồm: 44 Tiêu chí, 50 Tiêu chí thành phần);*

- Phụ lục 03: Chỉ số cải cách hành chính đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã *(bao gồm: 44 Tiêu chí, 47 Tiêu chí thành phần).*

(Chi tiết tại các Chỉ số ban hành kèm Quy định này).

Điều 5. Thang điểm đánh giá

Tổng điểm đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính là 100 điểm, trong đó:

- Điểm đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương: 68/100 điểm. Được đánh giá thông qua hệ thống các tiêu chí, tiêu chí thành phần của 07 lĩnh vực:

(1) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính;

(2) Cải cách thể chế;

(3) Cải cách thủ tục hành chính;

(4) Cải cách tổ chức bộ máy;

(5) Cải cách chế độ công vụ;

(6) Cải cách tài chính công;

(7) Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước.

- Điểm đo lường sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức là 32/100 điểm. Điểm này được xác định thông qua khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức theo kế hoạch hằng năm của tỉnh.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại nội dung 8: "KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC" Phụ lục 02 và Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Phương pháp đánh giá

1. Đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

a) Trên cơ sở kết quả triển khai, thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính; căn cứ vào các yêu cầu và thang điểm của các "Chỉ số", cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc tự đánh giá, cho điểm kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính; đồng thời, nhập kết quả tự đánh giá và đính kèm tài liệu kiểm chứng trên Phần mềm đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Phú Thọ *(sau đây gọi tắt là Phần mềm)*, theo các tiêu chí của Bộ Chỉ số.

b) Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương được Hội đồng thẩm định *(có sự tham gia, phối hợp của sở, ngành liên quan)* xem xét, thẩm định và điều chỉnh khi cần thiết. Kết quả thẩm định là cơ sở để Sở Nội vụ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố theo quy định.

2. Đánh giá thông qua đo lường sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước

a) Đối tượng đánh giá: Theo Kế hoạch đo lường sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước hằng năm.

b) Bộ câu hỏi: Tương ứng với các tiêu chí của Bộ Chỉ số cải cách hành chính.

c) Đơn vị trực tiếp thực hiện khảo sát: Bưu điện tỉnh Phú Thọ.

3. Tính toán, xác định Chỉ số cải cách hành chính.

a) Tổng điểm của cơ quan, đơn vị, địa phương đạt được = Tổng điểm thẩm định của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần + điểm đo lường sự hài lòng.

b) Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Kết quả được sử dụng để

đánh giá, xếp loại chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương và phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, thi đua, khen thưởng theo quy định.

Điều 7. Xếp hạng, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính

1. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp trong cùng nhóm đối tượng là các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương có tổng điểm bằng nhau thì ưu tiên cơ quan, đơn vị, địa phương có điểm thẩm định kết quả tự đánh giá do Hội đồng thẩm định đánh giá cao hơn.

2. Xếp loại kết quả Chỉ số cải cách hành chính gồm 04 mức: Xuất sắc từ 90 điểm trở lên; Tốt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm; Trung bình từ 70 điểm đến dưới 80 điểm; Thấp dưới 70 điểm.

Chương III
QUY TRÌNH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Điều 8. Nguyên tắc tự đánh giá, thẩm định

1. Căn cứ vào các Chỉ số ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Căn cứ vào kết quả triển khai, thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương trong năm đánh giá.

3. Căn cứ vào số liệu, kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của các sở, ban, ngành và của các cơ quan là thành viên Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính; trong đó ưu tiên căn cứ vào kết quả thanh tra, kiểm tra thực tế *(nếu số liệu giữa báo cáo và kết quả thanh tra, kiểm tra không thống nhất).*

4. Bảo đảm khách quan, công bằng, minh bạch, khoa học, toàn diện và chính xác.

5. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Hội đồng thẩm định về kết quả tự đánh giá của cơ quan, đơn vị, địa phương mình *(cả trên Phần mềm và Báo cáo gửi Hội đồng thẩm định)*.

Điều 9. Quy trình đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính

Bước 1: Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc tự đánh giá theo các Bộ chỉ số cải cách hành chính.

Bước 2: Hội đồng thẩm định thực hiện việc thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Bước 3: Các cơ quan, đơn vị, địa phương kiến nghị, giải trình các nội dung chưa thống nhất với kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định.

Bước 4: Hội đồng thẩm định xem xét kiến nghị, giải trình của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Bước 5: Hội đồng thẩm định thống nhất kết quả, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố kết quả.

Điều 10. Tự đánh giá

1. Căn cứ vào kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo tự đánh giá cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu và cách chấm điểm tương ứng với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

2. Báo cáo tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương phải do người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xem xét, phê duyệt; gồm các nội dung sau:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính.

- Giải trình các nội dung tự đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu.

3. Trên cơ sở báo cáo đã phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá và các tài liệu kiểm chứng, nội dung giải trình vào Phần mềm.

4. Tài liệu kiểm chứng

- Việc tự đánh giá phải kèm theo các tài liệu kiểm chứng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để xác định mức độ tin cậy của việc tự đánh giá.

- Tài liệu kiểm chứng phải đúng theo quy định đối với từng Tiêu chí/Tiêu chí thành phần *(các tiêu chí, tiêu chí thành phần tự đánh giá không có giải trình và không có tài liệu kiểm chứng thì không được tính điểm).*

- Ngoài việc cung cấp các tài liệu kiểm chứng được liệt kê tại Bộ Chỉ số, các cơ quan, đơn vị có thể bổ sung các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) đủ độ tin cậy để chứng minh kết quả tự đánh giá.

- Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng, các cơ quan, đơn vị, địa phương giải trình rõ về cách đánh giá tại Báo cáo tự đánh giá Chỉ số cải cách hành chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

- Tài liệu kiểm chứng được cung cấp dưới dạng văn bản điện tử, dữ liệu điện tử, đường dẫn, kết quả khai thác từ hệ thống thông tin hoặc hình thức điện tử khác phù hợp với tính chất của từng tiêu chí. Đối với văn bản do cơ quan nhà nước ban hành, sử dụng bản điện tử có chữ ký số theo quy định.

- Đối với tài liệu kiểm chứng thuộc phạm vi bí mật nhà nước, cơ quan, đơn vị, địa phương không thực hiện việc tải tài liệu lên phần mềm, mà cung cấp và giải trình trực tiếp với thành viên của Hội đồng thẩm định theo lĩnh vực phân công. Việc bảo mật tài liệu, thông tin được thực hiện theo các quy định hiện hành về Bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Quá thời hạn quy định, phần mềm sẽ tự động khóa. Cơ quan, đơn vị, địa phương chưa hoàn thành việc tự đánh giá thì điểm tự đánh giá, thẩm định theo Bộ Chỉ số cải cách hành chính được xác định là 0 (không) điểm (trừ trường hợp đặc biệt có lý do khách quan, chính đáng).

Điều 11. Thẩm định kết quả tự đánh giá

Hội đồng thẩm định thực hiện 02 lần thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm các cơ quan, đơn vị, địa phương và được tiến hành độc lập trên Phần mềm, như sau:

1. Thẩm định lần 1

- Căn cứ vào các yêu cầu và thang điểm của các "Chỉ số";

- Căn cứ vào các tài liệu kiểm chứng và nội dung giải trình việc tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị, địa phương;

- Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và kết quả theo dõi quá trình hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong năm đánh giá;

Thành viên Hội đồng thẩm định *(Người thẩm định)* đưa ra số điểm dự kiến cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

2. Thẩm định lần 2

Căn cứ ý kiến giải trình và các tài liệu kiểm chứng được bổ sung của cơ quan, đơn vị, địa phương; Người thẩm định đưa ra quyết định về điểm số cụ thể cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần; kết quả thẩm định lần 2 được tổng hợp, báo cáo Hội đồng thẩm định xem xét, thống nhất trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Các thành viên Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thẩm định và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với kết quả thẩm định thuộc lĩnh vực phụ trách.

Điều 12. Kiến nghị, giải trình

1. Trường hợp có tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa thống nhất với kết quả thẩm định (lần 1) của Hội đồng thẩm định, các cơ quan, đơn vị, địa phương được kiến nghị, giải trình làm rõ hoặc bổ sung thêm các tài liệu kiểm chứng vào đợt giải trình bổ sung.

2. Sau thời gian yêu cầu, cơ quan, đơn vị, địa phương không có kiến nghị, giải trình được xác định là đã thống nhất với kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định.

Điều 13. Tổng hợp, công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính

Căn cứ kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đã được Hội đồng thẩm định thông qua và kết quả đo lường sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, Sở Nội vụ (cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định) tổng hợp, dự thảo báo cáo Chỉ số cải cách hành chính của Hội đồng thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt, công bố.

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính được công bố công khai trên "Phần mềm đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Phú Thọ" và được gửi đến các cơ quan, đơn vị, địa phương để tổ chức khắc phục tồn tại, hạn chế, nâng cao kết quả năm sau.

Điều 14. Thời điểm công bố kết quả

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định công bố kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính trước ngày 31/12 của năm đánh giá.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Là cơ quan thường trực tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tổ chức, triển khai thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã. Chủ trì phối hợp với các cơ quan trong Hội đồng thẩm định và các cơ quan có liên quan thực hiện việc thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Tổng hợp, báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành: Kế hoạch triển khai, thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã; Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh. Chủ trì xây dựng bộ câu hỏi, phương án khảo sát, tổ chức thực hiện khảo sát; tổng hợp, quy đổi ra điểm số tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ Chỉ số.

4. Tham mưu, đưa kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính là một trong những tiêu chí để xếp loại chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương; xét thi đua, khen thưởng tập thể, cá nhân, trình Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh quyết định.

5. Theo dõi việc triển khai, thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương để làm cơ sở đánh giá, chấm điểm; đồng thời giúp Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát những việc còn trùng lặp giữa các cơ quan, đơn vị để kịp thời điều chỉnh chức năng nhiệm vụ cho phù hợp.

6. Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị khắc phục tồn tại, hạn chế sau công bố kết quả; tham mưu điều chỉnh, bổ sung Bộ Chỉ số khi có thay đổi về quy định pháp luật hoặc yêu cầu quản lý.

7. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu xây dựng hoặc thuê dịch vụ "Phần mềm đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Phú Thọ" để theo dõi, đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương bảo đảm đúng tiến độ và thời gian quy định.

Điều 16. Các cơ quan là thành viên Hội đồng thẩm định

1. Có trách nhiệm thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân công.

2. Theo dõi và tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo thẩm quyền được giao.

3. Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan thuộc lĩnh vực của cơ quan mình trong quá trình theo dõi, quản lý nhằm chứng minh tính xác thực việc tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 17. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách hằng năm, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định.

Điều 18. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc xây dựng, vận hành "Phần mềm đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Phú Thọ"; tham gia hướng dẫn, góp ý các nội dung về chuyển đổi số, kết nối, tích hợp hệ thống dùng chung của tỉnh.

2. Chủ động tham mưu triển khai thực hiện nhiệm vụ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; triển khai, thực hiện đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Thọ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả trước ngày 15/12 hằng năm để tích hợp với Bộ Chỉ số đánh giá, xác định Cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 19. Bưu điện tỉnh

Tiếp nhận danh sách cá nhân, người đại diện tổ chức đã thực hiện giao dịch và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; mẫu phiếu khảo sát do Sở Nội vụ cung cấp; tổ chức tiến hành khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh phục vụ đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính bảo đảm khoa học, chính xác, bảo mật thông tin theo quy định.

Điều 20. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức quán triệt, chỉ đạo, triển khai việc tự đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định.

2. Chỉ đạo việc thực hiện lập danh sách cá nhân, người đại diện tổ chức đã thực hiện giao dịch và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc giải quyết công việc tại cơ quan, đơn vị mình theo hướng dẫn và gửi về Sở Nội vụ tổng hợp.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ, Bưu điện tỉnh trong việc khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước.

4. Chủ động bố trí kinh phí, nhân lực để triển khai thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Thanh tra tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 21. Báo và Phát thanh - Truyền hình Phú Thọ; Cổng Thông tin điện tử tỉnh

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về mục đích, nội dung đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính nhằm thu hút sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong quá trình khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 22. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Khuyến khích việc huy động theo quy định của pháp luật các nguồn kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 23. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh *(qua Sở Nội vụ)* để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 01
DANH SÁCH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 13 / 9 /2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên cơ quan	Ghi chú
I	**Các sở, ban, ngành**	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	
2	Sở Nội vụ	
3	Sở Tư pháp	
4	Sở Tài chính	
5	Sở Y tế	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	
7	Sở Xây dựng	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	
9	Sở Công Thương	
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
12	Sở Ngoại vụ	
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	
14	Thanh tra tỉnh	
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	
II	**148 Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**	

PHỤ LỤC 02
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐÁNH GIÁ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3098 /QĐ-UBND ngày 13 / 9 /2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	**KẾT QUẢ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH**	**13.5**		
1.1.	**Thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)**	**2**		
1.1.1	Việc ban hành kế hoạch CCHC năm *(Ban hành đúng thời gian: 0,5 điểm; Kế hoạch đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Kế hoạch CCHC phải được ban hành đúng thời gian theo quy định (Trong tháng 01 của năm đánh giá); xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC *(theo Chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ và Kế hoạch CCHC giai đoạn và hằng năm của tỉnh);* xác định kết quả đầu ra cụ thể; phân công rõ trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện; xác định rõ thời gian phải hoàn thành. **TLKC:** Kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá.	
1.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC *(Đạt 100% nội dung chương trình/kế hoạch đã đề ra: 01 điểm; đạt từ 75% đến dưới 100%: 0,5 điểm; đạt dưới 75%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số nhiệm vụ, sản phẩm đã hoàn thành đúng hạn b: Tổng số nhiệm vụ theo kế hoạch **TLKC**: (1) Kế hoạch CCHC năm, (2) Báo cáo CCHC năm *(Thống kê số nhiệm vụ hoàn thành, số nhiệm vụ chưa hoàn thành theo chương trình, kế hoạch năm).*	
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo quý, 6 tháng, năm về CCHC** *(Các báo cáo đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 01 điểm; Có 01 báo cáo chưa đảm bảo về nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm; Có từ 02 báo*	**1**	**Yêu cầu:** Báo cáo Quý I, 6 tháng, Quý III và Báo cáo năm về CCHC phải đáp ứng đầy đủ nội dung và gửi đúng thời gian quy định. **TLKC:** Các báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC.	

	cáo chưa đảm bảo về nội dung và thời gian quy định: 0 điểm)			
1.3	**Công tác kiểm tra cải cách hành chính, công vụ**	**2**		
1.3.1	Tỷ lệ số phòng, ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành được kiểm tra trong năm *(Từ 25% số cơ quan, đơn vị trở lên: 01 điểm; Từ 15% - dưới 25% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm; Dưới 15% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm)*	1	**Yêu cầu:** + Tính tỷ lệ % giữa số phòng, ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm so với tổng số phòng, ban chuyên môn và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành. + Kế hoạch kiểm tra CCHC, công vụ của đơn vị được ban hành: xác định rõ số lượng, nội dung kiểm tra và hệ thống các văn bản phục vụ chứng minh việc thực hiện kiểm tra: Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, biên bản, thông báo kết quả kiểm tra, Văn bản khắc phục kết quả sau kiểm tra... **TLKC:** Kế hoạch, biên bản, Thông báo kết luận, báo cáo kết quả kiểm tra của đơn vị	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	**Yêu cầu:** *Tính điểm theo công thức: (b/a)* x *1.0 + (c/a)* x *0.5; Trong đó:* a: là tổng số vấn đề phải xử lý. b: là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c: là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. **TLKC:** (1) Các biên bản kiểm tra, thông báo kết luận kiểm tra. (2) Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện. (3) Văn bản khắc phục những tồn tại hạn chế sau kiểm tra.	
1.4	**Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính**	**1.5**		
1.4.1	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền về cải cách hành chính: (1) *Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5 điểm; (2) Tuyên*	1	**Yêu cầu:** Nếu tuyên truyền CCHC cả 2 hình thức sau (1) Đăng tải thông tin CCHC trên Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị. (2) Thông qua các cuộc họp giao ban hoặc các buổi	

	truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác cộng thêm: 0,5 điểm).		sinh hoạt chuyên đề, hội nghị tập huấn thì điểm đánh giá 0,5 điểm. - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tham gia các cuộc thi tìm hiểu về CCHC của tỉnh *(nếu có)* hoặc có các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được cộng thêm 0,5 điểm; - Nếu không thực hiện nội dung nào trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0 điểm. **TLKC:** (1) Kế hoạch tuyên truyền CCHC *(có thể lồng ghép trong Kế hoạch CCHC)*; Báo cáo CCHC định kỳ trong đó có kết quả tuyên truyền; (2) Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; (3) TLKC khác *(nếu có)*.	
1.4.2	Xây dựng chuyên mục cải cách hành chính trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị và liên kết trực tiếp đến Chuyên trang "Cải cách hành chính" trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ *(Đã xây dựng và có liên kết: 0,5 điểm; Chưa xây dựng: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Chuyên mục "Cải cách hành chính" của cơ quan, đơn vị được liên kết trực tiếp đến Chuyên trang "Cải cách hành chính" trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ tại địa chỉ https://phutho.gov.vn/pages/thongtinchuyende.aspx?cateId=246&pcateId=15. **TLKC:** Đường link chuyên mục của cơ quan, đơn vị; Qua theo dõi, đánh giá của Trung tâm Thông tin - Công báo thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.	
1.5	Có sáng kiến hoặc giải pháp trong công tác cải cách hành chính đã được áp dụng hiệu quả và có khả năng nhân rộng trong phạm vi toàn tỉnh Phú Thọ được cấp có thẩm quyền chứng nhận hoặc có đầy đủ tài liệu chứng minh hiệu quả rõ rệt, có khả năng nhân rộng, không trái quy định pháp luật (mỗi sáng kiến/giải pháp cấp tỉnh được 01 điểm; mỗi sáng kiến/giải pháp	**2**	**Yêu cầu:** Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng: * Sáng kiến hoặc giải pháp cấp tỉnh: + Được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền chứng nhận. Trường hợp chưa được cấp có thẩm quyền chứng nhận nhưng có đầy đủ tài liệu chứng minh hiệu quả rõ rệt và không trái quy định pháp luật thì được xem xét, ghi nhận. + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi toàn tỉnh;	

	cấp cơ sở được 0,5 điểm; tổng điểm tối đa không quá 02 điểm).		+ Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh. * Sáng kiến hoặc giải pháp cấp cơ sở: + Là sáng kiến hoặc giải pháp lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi ngành, địa phương và được cấp có thẩm quyền chứng nhận. **TLKC:** Quyết định công nhận/chứng nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền hoặc các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới; TLKC khác nếu có.	
1.6	**Thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao**	**2**	**Yêu cầu:** (1) Căn cứ kết quả nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Phần mềm Quản lý văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh do Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, theo dõi về tình hình thực hiện nhiệm vụ. *Tính điểm theo công thức: (b/a)*x *2.0 + (c/a)*x*1.0 Trong đó:* *a:* là tổng số nhiệm vụ được giao. (a=0, đạt điểm tối đa). b: là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c: là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ. **TLKC:** Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; Kết quả theo dõi trên Phần mềm Quản lý văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh.	
1.7	**Tổ chức, triển khai, thực hiện đầy đủ và có hiệu quả ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về:** *Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX): 0,5 điểm; Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS): 0,5 điểm; Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI): 0,5 điểm; Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI): 0,5 điểm.*	**2**	**Yêu cầu:** Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; các cơ quan, đơn vị xây dựng, ban hành văn bản để tổ chức, triển khai thực hiện đảm bảo đầy đủ các nội dung. **TLKC:** (1) Văn bản tổ chức, triển khai thực hiện của cơ quan, đơn vị; Báo cáo kết quả triển khai, thực hiện. (2) Kết hợp với kết quả theo dõi về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ và Sở Tài chính để xác định điểm số đạt được.	

1.8	**Thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh** *(Thực hiện đúng quy định: 01 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**1**	**Yêu cầu:** Hằng năm, các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp về cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; đồng thời tham mưu, hoặc phối hợp xây dựng, ban hành các chương trình, đề án... theo quy định của Tỉnh ủy, UBND tỉnh. **TLKC:** (1) Báo cáo kết quả về việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; các chương trình, kế hoạch, đề án... *(được phân công).* (2) Các TLKC khác có liên quan. (3) Kết hợp với kết quả theo dõi về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài chính.	
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**5.5**		
2.1	**Việc tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)**	**1.5**		
2.1.1	Xây dựng văn bản QPPL theo danh mục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giao *- 100% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,5 điểm.* *- Từ 80% - dưới 100% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,25 điểm.* *- Dưới 80% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0 điểm.*	0.5	**Yêu cầu:** - Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo danh mục phải đảm bảo đúng thời gian, chất lượng soạn thảo. - Trường hợp trong năm không được giao nhiệm vụ tham mưu ban hành VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh, UBND tỉnh thì đánh giá 0,5 điểm. **TLKC:** Hồ sơ, tài liệu gửi Sở Tư pháp thực hiện thẩm định văn bản QPPL do các sở, ban, ngành tham mưu trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh.	
2.1.2	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật *(theo ngành, lĩnh vực phụ trách)* thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh, UBND tỉnh. *- 100% VBQPPL tham mưu ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL: 01 điểm.*	1	**Yêu cầu:** - Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL.	

	- Dưới 100%: 0 điểm.		- Trường hợp trong năm không được giao nhiệm vụ tham mưu ban hành VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh, UBND tỉnh thì đánh giá 01 điểm. **TLKC:** Hồ sơ, tài liệu gửi Sở Tư pháp thực hiện thẩm định văn bản QPPL do các sở, ban, ngành tham mưu trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh.	
2.2	**Rà soát, xử lý văn bản QPPL**	**2**		
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL *(Thực hiện đúng, đầy đủ và đảm bảo thời gian quy định: 0,5 điểm; Thực hiện không đúng, không đầy đủ, không đảm bảo thời gian: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành và thực hiện rà soát văn bản QPPL theo đúng thẩm quyền. **TLKC:** Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của cơ quan, đơn vị; các văn bản khác có liên quan.	
2.2.2	Công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL *(Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa Văn bản QPPL: 0,5 điểm; Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa Văn bản QPPL: 0,5 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch phải đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành; Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. **TLKC:** Kế hoạch tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL của sở, ban, ngành; các văn bản khác có liên quan.	
2.2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị *(100% số văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị được xử lý: 0,5 điểm; Dưới 100% số văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị được xử lý: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị phải thực hiện việc xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị đảm bảo theo quy định. *(Trường hợp trong năm không có văn bản trái pháp luật cần xử lý thì đánh giá 0,5 điểm).* **TLKC:** (1) Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL của cơ quan đơn vị; (2) Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp	
2.3	**Việc thực hiện Phổ biến giáo dục pháp luật**	**1**		
2.3.1	Việc ban hành Kế hoạch, Báo cáo phổ biến giáo dục pháp luật *(Ban hành Kế*	0.5	**Yêu cầu:** Kế hoạch, Báo cáo PBGDPL phải được ban hành đúng thời gian theo quy định.	

	hoạch đúng thời gian: 0,25 điểm; Ban hành Báo cáo đúng thời gian: 0,25 điểm).		**TLKC:** (1) Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật; (2) Báo cáo công tác phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị.	
2.3.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý *(Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm; đạt từ 85% đến dưới 100%: 0,25 điểm; đạt dưới 85%: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** (1) Kế hoạch, Báo cáo PBGDPL phải được xác định đầy đủ các nhiệm vụ; xác định kết quả đầu ra cụ thể; phân công rõ trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện; xác định rõ thời gian phải hoàn thành. (2) *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số nhiệm vụ, sản phẩm đã hoàn thành đúng hạn. b: Tổng số nhiệm vụ theo kế hoạch. **TLKC:** (1) Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật; (2) Báo cáo công tác phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị.	
2.4	**Công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật** *(Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 01 điểm; Thực hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**1**	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch, Báo cáo đảm bảo nội dung và thời gian theo quy định; Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình THPL theo thẩm quyền *(nếu có sai phạm)*. **TLKC:** Kế hoạch, Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; các văn bản khác có liên quan.	
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)**	**12**		
3.1	**Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC** *(Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch phải đúng về nội dung và thời gian theo quy định của UBND tỉnh. **TLKC:** Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của cơ quan, đơn vị.	
3.2	**Kết quả đạt được sau rà soát, đánh giá TTHC** *(Có phương án đơn giản hóa TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua: 01 điểm; Không có kết quả rà soát: 0 điểm).*	**1**	**Yêu cầu:** Sau khi rà soát các TTHC thuộc lĩnh vực phụ trách, các cơ quan, đơn vị có phương án đơn giản hóa TTHC, được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua. **TLKC:** Kết quả thực thi phương án đơn giản hóa TTHC (các quyết định phê duyệt, thông qua phương án đơn giản hóa TTHC).	
3.3	**Công bố TTHC theo quy định** *(Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp*	**1**	**Yêu cầu:** Các sở, ban, ngành có trách nhiệm xây dựng dự thảo trình Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định công bố TTHC, đảm bảo	

	thời TTHC và các quy định có liên quan: 01 điểm; Không thực hiện hoặc chậm trình công bố việc sửa đổi: 0 điểm).		đầy đủ, kịp thời theo quy định *(Trường hợp trong năm không có TTHC mới cần công bố, điểm đánh giá: 01 điểm).* **TLKC:** Các Quyết định công bố TTHC đã được ban hành.	
3.4	**Công khai TTHC** *(Các TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định: 0,5 điểm; Không niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ theo quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Thực hiện công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo các hình thức công khai bắt buộc được quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). **TLKC:** Báo cáo kết quả của cơ quan, đơn vị; Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).	
3.5	**Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Tổ chức thực hiện đầy đủ việc tiếp nhận, giải quyết PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). **TLKC:** Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC; hoặc tài liệu khác có liên quan.	
3.6	**Kết quả giải quyết TTHC** *(100% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả đúng hạn và trước hạn: 1,5 điểm; Từ 90% đến dưới 100% được tính theo công thức:* [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn và trước hạn x 1,5]/100%*; Dưới 90%: 0 điểm).*	**1.5**	**Yêu cầu:** Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn và trước hạn *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn. b: Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. **TLKC:** Báo cáo kết quả giải quyết TTHC; hoặc các tài liệu khác liên quan; kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.	
3.7	**Thực hiện gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC** *(100% số hồ sơ quá hạn được thực hiện gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân: 01 điểm; Từ 70% - dưới 100%: 0,5 điểm; Dưới 70%: 0 điểm).*	**1**	**Yêu cầu:** Đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải thông báo bằng văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân và hẹn lại thời gian giải quyết theo quy định *(Trường hợp trong năm đánh giá, không có hồ sơ quá hạn thì đánh giá là 01 điểm).* *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Số hồ sơ quá hạn được cơ quan gửi văn bản xin lỗi. b: Tổng số hồ sơ quá hạn giải quyết trong năm đánh giá.	

			TLKC: (1) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC; (2) Các văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân; hoặc các tài liệu khác có liên quan.	
3.8	**Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công** *(được quy đổi điểm xếp hạng từ Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp (PVND, DN) trên Cổng dịch vụ công quốc gia).*	**1**	**Yêu cầu:** *(1) Điểm quy đổi = (a/b)* x *1.0 Trong đó:* a: Điểm xếp hạng đánh giá chỉ số PVND, DN. b: Tổng điểm 100. *(2) Nếu cơ quan, đơn vị không có chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC và cung cấp DVC thì điểm được quy đổi như sau:* *Điểm quy đổi chỉ số PVND, DN = [Tổng điểm đạt được của các TCTP (3.1+3.2+3.3+3.4+3.5+3.6+3.7)] X 1/6* **TLKC:** Kết quả đánh giá từ Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.	
3.9	**Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức**	**5**		
3.9.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị. *(Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100%: 01 điểm; Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90%: 0,5 điểm; Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình. b: Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện trực tuyến toàn trình. **TLKC:** Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	
3.9.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình *(Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100%: 01 điểm; Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90%: 0,5 điểm; Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị triển khai tiếp nhận hồ sơ trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình. b: Tổng số hồ sơ của các TTHC đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	

			TLKC: Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	
3.9.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện số hóa hồ sơ (*Đạt tỷ lệ từ 80% đến 100%: 01 điểm; Tỷ lệ từ 60% đến dưới 80%: 0,5 điểm; Tỷ lệ dưới 60%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC *(bao gồm hồ sơ số hóa trong tiếp nhận trực tiếp, qua bưu chính và hồ sơ trực tuyến)*. b: Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết phải số hóa bắt buộc theo quy định. **TLKC:** Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	
3.9.4	Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa *(Đạt tỷ lệ từ 80% đến 100%: 0,5 điểm; Tỷ lệ từ 60% đến dưới 80%: 0,25 điểm; Tỷ lệ dưới 60%: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** Việc khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa phụ thuộc vào các quy định về thành phần hồ sơ của TTHC và cơ sở dữ liệu để khai thác, sử dụng. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số hồ sơ TTHC có sử dụng lại thông tin, dữ liệu, giấy tờ điện tử đã được số hóa. b: Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của đơn vị đủ điều kiện khai thác, tái sử dụng dữ liệu. **TLKC:** Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	
3.9.5	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến *(Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100%: 01 điểm; Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90%: 0,5 điểm; Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị triển khai thanh toán trực tuyến, phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính trong giải quyết thủ tục hành chính. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số hồ sơ thanh toán phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác trực tuyến. b: Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu nộp phí, lệ phí. **TLKC:** Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	

3.9.6	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh/Tổng số báo cáo định kỳ của đơn vị theo quy định. *(Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100%: 0,5 điểm; Tỷ lệ dưới 90%: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số báo cáo định kỳ được gửi đầy đủ, đúng hạn. b: Tổng số báo cáo định kỳ của đơn vị theo quy định. **TLKC:** Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**	**6**		
4.1	**Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành** *(Thực hiện đúng theo quy định của Trung ương và của tỉnh: 01 điểm; Thực hiện chưa đúng theo quy định của Trung ương và của tỉnh: 0 điểm).*	**1**	**Yêu cầu:** Triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị theo các văn bản của Trung ương và Kế hoạch của tỉnh. **TLKC:** Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kết quả thực hiện.	
4.2	**Thực hiện việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm)*	**0.5**	**Yêu cầu:** Thực hiện đúng các văn bản hướng dẫn của bộ, ngành và hướng dẫn của tỉnh **TLKC:** Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của cấp có thẩm quyền; Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.	
4.3	**Xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm)*	**0.5**	**Yêu cầu:** Thực hiện đúng các văn bản hướng dẫn của Trung ương *(Trường hợp trong năm không có đơn vị thuộc đối tượng phải xếp hạng hoặc chưa đến thời điểm xếp hạng thì được đánh giá 0,5 điểm).* **TLKC:** Quyết định xếp hạng của cấp có thẩm quyền; Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.	
4.4	**Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương** *(Thực hiện đúng quy định: 01 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**1**	**Yêu cầu:** Thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh. **TLKC:** Báo cáo thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại cơ quan, đơn vị; Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.	

4.5	**Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Thống kê tổng số biên chế hành chính của cơ quan, đơn vị có mặt đến thời điểm quý IV của năm đánh giá và tổng số biên chế hành chính được giao đầu năm đánh giá. **TLKC:** Quyết định giao chỉ tiêu biên chế hành chính; Báo cáo thống kê kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; hoặc tài liệu khác có liên quan.	
4.6	**Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các sở, ban, ngành** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** (1) Thống kê tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các ĐVSN công lập trực thuộc có mặt đến thời điểm quý IV của năm đánh giá và tổng số người làm việc được giao đầu năm đánh giá. (2) Trường hợp cơ quan, đơn vị không có ĐVSN công lập trực thuộc, đạt: 0,5 điểm. **TLKC:** Quyết định giao số lượng người làm việc trong các ĐVSN công lập; Báo cáo kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; các báo cáo thống kê liên quan; hoặc tài liệu khác có liên quan.	
4.7	**Thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý**	**2**		
4.7.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** Thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị quyết của Chính phủ và các quy định khác của bộ, ngành về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. **TLKC:** (1) Các văn bản tổ chức triển khai thực hiện; (2) Báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước.	
4.7.2	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền *(Có thực hiện: 0,5 điểm; không thực hiện: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Hằng năm các cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền theo quy định. **TLKC**: Các thông báo kết luận kiểm tra đối với các nội dung đã phân cấp.	
4.7.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra *(100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử*	1	**Yêu cầu:** Hằng năm các cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền theo quy định.	

	lý: 01 điểm; dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm)		**TLKC:** Các thông báo kết luận kiểm tra đối với các nội dung đã phân cấp; Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện.	
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**10**		
5.1	**Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**1**		
5.1.1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt *(Thực hiện đúng: 0,5 điểm; thực hiện không đúng: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** (1) Hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được UBND tỉnh phê duyệt. (2) Bố trí công chức đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với từng vị trí. **TLKC:** (1) Báo cáo của cơ quan, đơn vị hoặc tài liệu khác có liên quan. (2) Gửi đại diện 5 Bản mô tả công việc và 5 Khung năng lực theo vị trí việc làm hoặc theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định.	
5.1.2	Thực hiện cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt *(Thực hiện đúng: 0,5 điểm; thực hiện không đúng: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** (1) Danh mục vị trí việc làm; Bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (2) Bố trí viên chức đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí. **TLKC:** (1) Báo cáo của cơ quan, đơn vị; các văn bản phê duyệt danh mục vị trí việc làm tại các đơn vị sự nghiệp công lập. (2) Gửi đại diện 5 Bản mô tả công việc và 5 Khung năng lực theo vị trí việc làm hoặc theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định.	
5.2	**Bổ nhiệm mới vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành** *(Thực hiện bổ nhiệm đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện bổ nhiệm chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** (1) Việc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành phải bảo đảm về tiêu chuẩn, điều kiện và tuân thủ đúng quy trình theo các quy định của Trung ương, của tỉnh. (2) Thống kê danh sách lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm mới trong năm *(Trong năm không thực hiện bổ nhiệm mới lãnh đạo cấp phòng và tương đương được đánh giá 0,5 điểm).* **TLKC:** Hồ sơ bổ nhiệm *(gồm: Biên bản các cuộc họp và Quyết định bổ nhiệm)*; Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm; Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.	

5.3	**Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL trực thuộc** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện không đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Việc tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL trực thuộc phải tuân thủ đúng quy định tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành *(Trong năm không tuyển dụng thì đánh giá 0,5 điểm).* **TLKC:** Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (Kế hoạch tuyển dụng, thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng…); Báo cáo kết quả tuyển dụng.	
5.4	**Mức độ thực hiện chính sách tinh giản biên chế sự nghiệp công lập trong năm đánh giá theo quy định** *(Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0,5 điểm; Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** *(1) Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Số người tinh giản biên chế thực tế. b: Tổng số biên chế dự kiến tinh giản trong kế hoạch. *(2) Cơ quan, đơn vị không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc được: 0,5 điểm.* **TLKC:** Kế hoạch tinh giản biên chế (hoặc Đề án Tinh giản biên chế) của cơ quan; Báo cáo kết quả tinh giản biên chế; hoặc các tài liệu khác liên quan.	
5.5	**Công tác bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**1.5**		
5.5.1	**Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức** *(Ban hành đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn: 0,25 điểm; Ban hành chưa đầy đủ nội dung hoặc chậm thời hạn quy định: 0 điểm)*	0.25	**Yêu cầu:** Hằng năm các cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo nội dung và thời gian theo quy định. **TLKC:** (1) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm; (2) Kết quả theo dõi, tổng hợp của Sở Nội vụ.	
5.5.2	**Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức** *(Ban hành đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn: 0,5 điểm; Ban hành chưa đầy đủ nội dung hoặc chậm thời hạn quy định: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng hằng năm được gửi trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Phú Thọ đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng quy định. **TLKC: (1)** Trích xuất lịch sử trạng thái phê duyệt báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Phú Thọ; **(2)** Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ	

5.5.3	**Rà soát, xác định và tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức** *(Ban hành đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn: 0,5 điểm; Ban hành chưa đầy đủ nội dung hoặc chậm thời hạn quy định: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát, xác định và tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm tiếp theo đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn quy định. **TLKC:** Văn bản rà soát, xác định và tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị.	
5.5.4	**Cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp bồi dưỡng theo Kế hoạch của UBND tỉnh (***Tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng của tỉnh và thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	0.25	**Yêu cầu:** Cán bộ, công chức, viên chức tham gia đầy đủ và thực hiện đúng quy định, nội quy, quy chế của các lớp bồi dưỡng theo Kế hoạch của tỉnh. **TLKC:** (1) Báo cáo kết quả công tác bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị; (2) Kết quả theo dõi, tổng hợp của Sở Nội vụ.	
5.6	**Thực hiện theo dõi, đánh giá, xếp loại công chức, viên chức** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm)*	**0.5**	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá, xếp loại công chức, viên chức theo quy định của Trung ương và hướng dẫn của tỉnh. **TLKC:** Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức.	
5.7	**Thực hiện, rà soát, cập nhật thông tin dữ liệu vào phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức** (CB, CC, VC) *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin dữ liệu vào phần mềm quản lý hồ sơ CB, CC, VC.**TLKC:** Báo cáo kết quả quản lý hồ sơ CB, CC, VC; kiểm tra thực tế trên phần mềm của Hội đồng thẩm định.	
5.8	**Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính; đạo đức công vụ; văn hóa công sở, quy chế làm việc của cơ quan**	**5**		
5.8.1	Tổ chức triển khai, thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm trong thi hành nhiệm vụ công vụ *(Có ban hành văn bản tổ chức triển khai thực hiện: 0,5 điểm; Báo cáo kết quả thực hiện đầy đủ nội dung, đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm)*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị xây dựng văn bản để tổ chức, triển khai, thực hiện các văn bản của Trung ương, của tỉnh và có Báo cáo kết quả thực hiện theo quy định. **TLKC:** (1) Các Văn bản tổ chức triển khai thực hiện; (2) Báo cáo kết quả triển khai thực hiện.	

5.8.2	Chấp hành kỷ luật kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức *- Trong năm không có lãnh đạo cấp sở và tương đương bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 01 điểm;* *- Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 01 điểm;* *- Trong năm không có công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 01 điểm;*	3	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức. **TLKC:** Quyết định xử lý kỷ luật hoặc các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; Báo cáo kết quả của đơn vị và các tài liệu khác có liên quan *(qua theo dõi Sở Nội vụ; Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng).*	
5.8.3	Ban hành Nội quy cơ quan; Quy chế, quy trình làm việc; Quy chế dân chủ cơ sở; Quy chế đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và người lao động *(Mỗi nội quy, quy chế được ban hành đảm bảo nội dung theo yêu cầu: 0,25 điểm; không ban hành: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị rà soát, bổ sung, điều chỉnh để ban hành Nội quy, Quy chế đảm bảo theo đúng quy định hiện hành. **TLKC:** Các Nội quy, Quy chế theo yêu cầu.	
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**9**		
6.1	**Thực hiện công tác tài chính ngân sách**	**4**		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN	2	**Yêu cầu:** *Tính điểm theo công thức: **(a/b)*điểm tối đa**. Trong đó:* *a: là số tiền đã giải ngân* *b: là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch* **Ghi chú:** Trường hợp trong năm đánh giá, cơ quan, đơn vị không được giao thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN thì điểm đánh giá: 02 điểm. **TLKC:** Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; các tài liệu khác có liên quan. Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước *(Không có sai phạm được phát*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước. **TLKC:**	

	hiện trong năm đánh giá: 01 điểm; Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm)		- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan, đơn vị. - Các kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền (nếu có). - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính.	
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách *(100% số vấn đề kiến nghị được thực hiện theo đúng quy định: 01 điểm; Dưới 100% số vấn đề kiến nghị được thực hiện theo đúng quy định: 0 điểm)*	1	**Yêu cầu**: Việc tổ chức thực hiện các kiến nghị sau Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách được thực hiện theo đúng quy định (*Trường hợp không có các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc không thuộc đối tượng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước: 1 điểm).* **TLKC:** - Các biên bản kiểm tra, thông báo kết luận kiểm tra. - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính và Thanh tra tỉnh.	
6.2	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**4**		
6.2.1	Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị *(Có Quy chế chi tiêu nội bộ: 0,5 điểm; có Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm; Chưa có Quy chế: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị xây dựng và hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo các quy định hiện hành. **TLKC:** Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; Tài liệu kiểm chứng khác *(nếu có)*	
6.2.2	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công *(Thực hiện đúng quy định: 01 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định. **TLKC:** Báo cáo kết quả quản lý tài sản công của năm trước liền kề năm đánh giá; tài liệu khác có liên quan; kiểm tra thực tế trên phần mềm của Hội đồng thẩm định.	
6.2.3	Thực hiện quy định công khai tình hình sử dụng, xử lý tài sản công tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc *(Có thực hiện công khai đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 01*	1	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thực hiện công khai tình hình sử dụng, xử lý tài sản công tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Điều 105 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP	

	điểm; Thực hiện công khai nhưng chưa đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 0,5 điểm; Chưa thực hiện: 0 điểm)		ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công. **TLKC:** Báo cáo kết quả quản lý tài sản công; tài liệu khác có liên quan; kiểm tra thực tế trên phần mềm của Hội đồng thẩm định.	
6.2.4	Sử dụng kinh phí tiết kiệm được để bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động *(thu nhập tăng thêm đạt từ 30% trở lên: 01 điểm; đạt từ 10% đến dưới 30%: 0,5 điểm; đạt dưới 10%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** *(1)* Giải trình rõ bằng văn bản về kết quả thu nhập tăng thêm của cán bộ, công chức, viên chức trong năm đánh giá. (2) *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng thu nhập tăng thêm của năm. b: Tổng quỹ tiền lương của năm đánh giá. **TLKC:** (1) Quy chế chi tiêu nội bộ được phê duyệt; (2) Tài liệu giải trình khác *(nếu có)*.	
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập**: Đánh giá việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc *(Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định và gửi đúng thời hạn: 0,5 điểm; Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không gửi báo cáo: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định. **TLKC:** Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ của cơ quan, đơn vị.	
6.4	**Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc** *(100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Dưới 100%: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc công khai tài chính đảm bảo đúng quy định hiện hành. **TLKC:** Báo cáo thực hiện công khai tài chính của cơ quan, đơn vị; các tài liệu khác *(nếu có)*.	
7	**CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**	**12**		
7.1	**Kết quả thực hiện chuyển đổi số** *(được quy đổi từ điểm xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Phú Thọ theo Quyết định công bố của cơ quan có thẩm quyền).*	**10**	**Yêu cầu:** *Quy đổi điểm chuyển đổi số = (a/b)* x *10* a: Điểm xếp hạng chuyển đổi số. b: Tổng điểm xếp hạng chuyển đổi số. **TLKC:** Kết quả chuyển đổi số (Trên cơ sở kết quả công bố, Sở Khoa học và Công nghệ đánh giá và quy đổi điểm).	

7.2	**Kết quả triển khai thực hiện Đề án 06**	**2**		
7.2.1	Ban hành Kế hoạch để triển khai thực hiện Đề án 06 *(Ban hành đúng quy định, đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm; Không ban hành: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** Kế hoạch phải đảm bảo đầy đủ nội dung, xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể; số lượng công việc, thời gian hoàn thành; trách nhiệm cụ thể cho tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp. **TLKC:** Kế hoạch đã duyệt triển khai thực hiện Đề án 06; Kết quả theo dõi, đánh giá của Công an tỉnh.	
7.2.2	Thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ, đột xuất *(Các báo cáo đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm; Báo cáo chưa đảm bảo về nội dung và thời gian quy định: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Báo cáo đúng thời hạn; đủ nội dung theo nhiệm vụ, mô hình điểm được giao chủ trì, kết quả thực hiện TTHC, dịch vụ công theo chức năng của đơn vị, rõ số liệu; đánh giá tiến độ, khó khăn, vướng mắc. **TLKC:** Báo cáo đã được ký duyệt ban hành. Kết quả theo dõi, đánh giá của Công an tỉnh.	
7.2.3	Việc thực hiện các nhiệm vụ và các mô hình điểm Đề án 06 *(Hoàn thành 100% kế hoạch của tỉnh đạt: 01 điểm; đạt từ 85% đến dưới 100%: 0,5 điểm; đạt dưới 85%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Thực hiện đúng tiến độ, kết quả cụ thể, hiệu quả rõ ràng đối với công tác quản lý nhà nước phục vụ người dân, doanh nghiệp. **TLKC:** Các văn bản đã triển khai, chỉ đạo; báo cáo kết quả; kiểm chứng qua thực tiễn. Kết quả theo dõi, đánh giá của Công an tỉnh.	
8	**KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**32**	(Điểm được quy đổi thông qua kết quả khảo sát lấy ý kiến của người dân, đại diện tổ chức; Cơ quan, đơn vị không thực hiện tự đánh giá đối với nội dung này)	
8.1	**Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách**	**12**		
8.1.1	**Công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình với người dân** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình với người dân.*	3	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.1.2	**Sự tham gia của người dân vào xây dựng chính sách**	3	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	

	*Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với sự tham gia của người dân vào xây dựng chính sách.*			
8.1.3	**Chất lượng tổ chức thực hiện chính sách** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với chất lượng tổ chức thực hiện chính sách.*	3	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.1.4	**Kết quả, tác động của thực hiện chính sách** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với tác động của thực hiện chính sách.*	3	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.2	**Việc cung ứng dịch vụ hành chính công**	**20**		
8.2.1	**Tiếp cận dịch vụ** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với tiếp cận dịch vụ.*	4	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.2.2	**Thủ tục hành chính** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với thủ tục hành chính.*	4	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.2.3	**Công chức trực tiếp giải quyết TTHC** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với công chức trực tiếp giải quyết TTHC.*	4	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.2.4	**Kết quả giải quyết TTHC** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với kết quả giải quyết TTHC.*	4	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	

8.2.5	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân** *Tính điểm theo công thức:* ***(a* điểm tối đa)/100****. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân.*	4	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
	TỔNG ĐIỂM	**100**		

PHỤ LỤC 03
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐÁNH GIÁ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3098 /QĐ-UBND ngày 13 / 9 /2026 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Các yêu cầu và tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	**KẾT QUẢ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH**	**16**		
1.1.	**Thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)**	**2**		
1.1.1	Việc ban hành kế hoạch CCHC năm *(Ban hành đúng thời gian: 0,5 điểm; Kế hoạch đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Kế hoạch CCHC phải được ban hành đúng thời gian theo quy định (Trong tháng 01 của năm đánh giá); xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC *(theo chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ và Kế hoạch CCHC giai đoạn và hằng năm của tỉnh);* xác định kết quả đầu ra cụ thể; phân công rõ trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện; xác định rõ thời gian phải hoàn thành. **TLKC:** Kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá.	
1.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC *(Đạt 100% nội dung chương trình/kế hoạch đã đề ra: 01 điểm; đạt từ 75% đến dưới 100%: 0,5 điểm; đạt dưới 75%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số nhiệm vụ, sản phẩm đã hoàn thành đúng hạn b: Tổng số nhiệm vụ theo kế hoạch **TLKC**: Kế hoạch CCHC năm, Báo cáo CCHC năm *(Thống kê số nhiệm vụ hoàn thành, số nhiệm vụ chưa hoàn thành theo chương trình, kế hoạch năm).*	
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo quý, 6 tháng, năm về CCHC** *(Các báo cáo đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 01 điểm; Có 01 báo cáo chưa đảm bảo về nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm; Có từ 02 báo*	**1**	**Yêu cầu:** Báo cáo Quý I, 6 tháng, Quý III và Báo cáo năm về CCHC phải đáp ứng đầy đủ nội dung và gửi đúng thời gian quy định. **TLKC:** Các báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC.	

	cáo chưa đảm bảo về nội dung và thời gian quy định: 0 điểm)			
1.3	**Công tác kiểm tra cải cách hành chính, công vụ**	**2**		
1.3.1	Tỷ lệ số phòng chuyên môn và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được kiểm tra trong năm *(Từ 25% số cơ quan, đơn vị trở lên: 01 điểm; Từ 15% - dưới 25% số cơ quan, đơn vị: 0,5 điểm; Dưới 15% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm)*	1	**Yêu cầu:** + Tính tỷ lệ % giữa số phòng chuyên môn và các đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm so với tổng số phòng chuyên môn và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. + Kế hoạch kiểm tra CCHC, công vụ của đơn vị được ban hành: xác định rõ số lượng, nội dung kiểm tra và hệ thống các văn bản phục vụ chứng minh việc thực hiện kiểm tra: Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, biên bản, thông báo kết quả kiểm tra, Văn bản khắc phục kết quả sau kiểm tra... **TLKC:** Kế hoạch, biên bản, Thông báo kết luận, báo cáo kết quả kiểm tra của đơn vị	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	**Yêu cầu:** *Tính điểm theo công thức: (b/a)* x *1.0 + (c/a)* x *0,5. Trong đó:* a là tổng số vấn đề phải xử lý b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. **TLKC:** + Các biên bản kiểm tra, thông báo kết luận kiểm tra. + Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện. + Văn bản khắc phục những tồn tại hạn chế sau kiểm tra nếu có.	
1.4	**Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính**	**1.5**		
1.4.1	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền về cải cách hành chính: (1) *Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện*	1	**Yêu cầu:** Nếu tuyên truyền CCHC cả 2 hình thức sau (1) Đăng tải thông tin CCHC trên Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị. (2) Thông qua các cuộc họp giao ban hoặc các buổi	

	thông tin đại chúng: 0,5 điểm; (2) Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác cộng thêm: 0,5 điểm).		sinh hoạt chuyên đề, hội nghị tập huấn thì điểm đánh giá 0,5 điểm. - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tham gia các cuộc thi tìm hiểu về CCHC của tỉnh *(nếu có)* hoặc có các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được cộng thêm 0,5 điểm; - Nếu không thực hiện nội dung nào trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0. **TLKC:** (1) Kế hoạch tuyên truyền CCHC *(có thể lồng ghép trong Kế hoạch CCHC)*; Báo cáo CCHC định kỳ trong đó có kết quả tuyên truyền; (2) Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; (3) TLKC khác *(nếu có)*.	
1.4.2	Xây dựng chuyên mục cải cách hành chính trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị và liên kết trực tiếp đến Chuyên trang "Cải cách hành chính" trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ *(Đã xây dựng và có liên kết: 0,5 điểm; Chưa xây dựng: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Chuyên mục "Cải cách hành chính" của cơ quan, đơn vị được liên kết trực tiếp đến Chuyên trang "Cải cách hành chính" trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ tại địa chỉ https://phutho.gov.vn/pages/thongtinchuyende.aspx?cateId=246&pcateId=15 **TLKC:** Đường link chuyên mục của cơ quan, đơn vị; Qua theo dõi, đánh giá của Trung tâm Thông tin - Công báo thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.	
1.5	Có sáng kiến hoặc giải pháp trong công tác cải cách hành chính đã được áp dụng hiệu quả và có khả năng nhân rộng trong phạm vi toàn tỉnh Phú Thọ được cấp có thẩm quyền chứng nhận hoặc có đầy đủ tài liệu chứng minh hiệu quả rõ rệt, có khả năng nhân rộng, không trái quy định pháp luật (mỗi sáng kiến/giải pháp cấp tỉnh được 01 điểm; mỗi sáng kiến/giải pháp	**2**	**Yêu cầu:** Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng: * Sáng kiến hoặc giải pháp cấp tỉnh: + Được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền chứng nhận; Trường hợp chưa được cấp có thẩm quyền chứng nhận nhưng có đầy đủ tài liệu chứng minh hiệu quả rõ rệt và không trái quy định pháp luật thì được xem xét, ghi nhận. + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi toàn tỉnh;	

	cấp cơ sở được 0,5 điểm; tổng điểm tối đa không quá 02 điểm).		+ Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh. * Sáng kiến hoặc giải pháp cấp cơ sở: + Là sáng kiến hoặc giải pháp lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi ngành, địa phương và được cấp có thẩm quyền chứng nhận. + Trường hợp sáng kiến hoặc giải pháp chưa được cấp có thẩm quyền chứng nhận nhưng mang lại hiệu quả rõ rệt và không trái với các quy định pháp luật hiện hành thì vẫn được xem xét, ghi nhận. **TLKC:** Quyết định công nhận/chứng nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền hoặc các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới; TLKC khác nếu có.	
1.6	**Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao**	**2**	**Yêu cầu:** (1) Căn cứ kết quả nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Phần mềm Quản lý văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh do Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, theo dõi về tình hình thực hiện nhiệm vụ. *Tính điểm theo công thức: (b/a)*x *2.0 + (c/a)*x*1.0 Trong đó:* a: là tổng số nhiệm vụ được giao. b: là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c: là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ. **TLKC:** Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; Kết quả theo dõi trên Phần mềm Quản lý văn bản chỉ đạo điều hành của tỉnh.	
1.7	**Tổ chức, triển khai, thực hiện đầy đủ và có hiệu quả ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về:** *Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX): 0,5 điểm; Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS): 0,5*	**2**	**Yêu cầu:** Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; các cơ quan, đơn vị xây dựng, ban hành văn bản để tổ chức, triển khai thực hiện đảm bảo đầy đủ các nội dung. **TLKC:** (1) Văn bản tổ chức, triển khai thực hiện của cơ quan, đơn vị; Báo cáo kết quả triển khai, thực hiện. (2) Kết hợp với	

	điểm; Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI): 0,5 điểm; Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI): 0,5 điểm.		kết quả theo dõi về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ và Sở Tài chính để xác định điểm số đạt được.	
1.8	**Thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh**	**2**		
1.8.1	Mức độ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn: *- Nếu số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường TĂNG so với năm trước liền kề: 01 điểm;* *- Nếu số lượng BẰNG so với năm trước liền kề: 0,5 điểm;* *- Nếu số lượng GIẢM so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0 điểm.*	1	**Yêu cầu:** Thống kê số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường trong năm đánh giá và năm trước liền kề. **TLKC:** Báo cáo kết quả của cơ quan, đơn vị hoặc tài liệu kiểm chứng có liên quan; kết quả theo dõi đánh giá của Sở Tài chính.	
1.8.2	Đối thoại của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã với người dân, doanh nghiệp *(Có tổ chức đối thoại: 0,5 điểm; Có văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại cuộc đối thoại: 0,5 điểm; Không tổ chức đối thoại: 0 điểm)*	1	**Yêu cầu:** (1) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức các diễn đàn/đối thoại trực tiếp hoặc trực tuyến giữa lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã với người dân, doanh nghiệp trên địa bàn (phải theo chuyên đề, không tính các cuộc tiếp công dân và tiếp xúc cử tri định kỳ); (2) Chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn. **TLKC:** (1) Văn bản tổ chức các cuộc đối thoại; tổng hợp kiến nghị, đề xuất. (2) Các văn bản chỉ đạo về việc xử lý, giải quyết những kiến nghị, đề xuất. (3) Kết quả giải quyết kiến nghị, đề xuất. (4) Ý kiến thẩm định của Sở Tài chính.	
1.9	**Hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội do cấp có thẩm quyền thông qua.**	**1.5**	**Yêu cầu:** (1) Căn cứ Nghị quyết của HĐND cấp xã về phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương để xác định những chỉ tiêu về "Phát triển kinh tế - xã hội" trong năm đánh giá. (2) Căn cứ Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã để xác định kết quả đạt được của những chỉ tiêu về "Phát triển kinh tế - xã hội"	

			Tính điểm theo công thức: (b/a) x *1.50 + (c/a)* x *1.00. Trong đó:* a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch. b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. **TLKC: (**1) Văn bản về chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (2) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm của Ủy ban nhân dân cấp xã.	
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**5.5**		
2.1	**Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của cấp xã.** *- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định: 01 điểm* *- Dưới 100%: 0 điểm*	**1**	**Yêu cầu:** - Cơ quan, đơn vị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL. -Trường hợp trong năm không ban hành VBQPPL thuộc thẩm quyền của cấp xã thì đánh giá 01 điểm. **TLKC:** Hồ sơ, tài liệu có liên quan; Qua kiểm tra, theo dõi, đánh giá của Sở Tư pháp.	
2.2	**Rà soát, xử lý văn bản QPPL**	**2.5**		
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL *(Thực hiện đúng, đầy đủ và đảm bảo thời gian quy định: 0,5 điểm; Thực hiện không đúng, không đầy đủ, không đảm bảo thời gian: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành và thực hiện rà soát văn bản QPPL theo đúng thẩm quyền. **TLKC:** Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của cơ quan, đơn vị; các văn bản khác có liên quan.	
2.2.2	Công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL *(Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa Văn bản QPPL: 0,5 điểm; Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa Văn bản QPPL: 0,5 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch phải đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành; Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. **TLKC:** Kế hoạch tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL của cơ quan, đơn vị; các văn bản khác có liên quan.	

2.2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị *(100% số văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị được xử lý: 0,5 điểm; Dưới 100% số văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị được xử lý: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị phải thực hiện việc xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị đảm bảo theo quy định. (*Trường hợp trong năm không có văn bản trái pháp luật cần xử lý thì đánh giá 0,5 điểm).* **TLKC:** Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL của cơ quan, đơn vị; Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp	
2.2.4	Công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực *(Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian: 0,5 điểm; Không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không đảm bảo chất lượng: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** Ban hành văn bản công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực theo quy định. **TLKC:** Các văn bản công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực; Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.	
2.3	**Việc thực hiện Phổ biến giáo dục pháp luật**	**1**		
2.3.1	Việc ban hành Kế hoạch, Báo cáo phổ biến giáo dục pháp luật *(Ban hành Kế hoạch đúng thời gian: 0,25 điểm; Ban hành Báo cáo đúng thời gian: 0,25 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** Kế hoạch, Báo cáo PBGDPL phải được ban hành đúng thời gian theo quy định. **TLKC:** Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật; Báo cáo công tác phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị.	
2.3.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý *(Hoàn thành 100% kế hoạch đạt: 0,5 điểm; đạt từ 85% đến dưới 100%: 0,25 điểm; đạt dưới 85%: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** (1) Kế hoạch, Báo cáo PBGDPL phải được xác định đầy đủ các nhiệm vụ; xác định kết quả đầu ra cụ thể; phân công rõ trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện; xác định rõ thời gian phải hoàn thành. (2) *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số nhiệm vụ, sản phẩm đã hoàn thành đúng hạn. b: Tổng số nhiệm vụ theo kế hoạch. **TLKC:** Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật; Báo cáo công tác phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị.	
2.4	**Công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật** *(Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 01 điểm; Thực*	**1**	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch, Báo cáo đảm bảo nội dung và thời gian theo quy định; Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình THPL theo thẩm quyền *(nếu có sai phạm).*	

	hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy định: 0 điểm).		**TLKC:** Kế hoạch, Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; các văn bản khác có liên quan.	
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)**	**11.5**		
3.1	**Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC** *(Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đầy đủ, chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch phải đúng về nội dung và thời gian theo quy định của UBND tỉnh. **TLKC:** Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của cơ quan, đơn vị.	
3.2	**Rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC theo kế hoạch** *(Tổ chức rà soát, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát: 0,5 điểm; Không tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá TTHC hoặc không có báo cáo: 0 điểm)*	**0.5**	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. **TLKC:** Báo cáo kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và các tài liệu khác có liên quan. Kết quả theo dõi của cơ quan có thẩm quyền.	
3.3	**Công khai TTHC** *(Các TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định: 0,5 điểm; Không niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ theo quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Thực hiện công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo các hình thức công khai bắt buộc được quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). **TLKC:** Báo cáo kết quả của cơ quan, đơn vị; Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.	
3.4	**Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Tổ chức thực hiện đầy đủ việc tiếp nhận, giải quyết PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). **TLKC:** Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC; hoặc tài liệu khác có liên quan.	
3.5	**Kết quả giải quyết TTHC** *(100% số hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả đúng hạn và trước hạn: 02 điểm;*	**2**	**Yêu cầu:** *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn.	

	Từ 90% đến dưới 100% được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn và trước hạn x 2.00]/100%*; Dưới 90%: 0 điểm).*		b: Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. **TLKC:** Báo cáo kết quả giải quyết TTHC; hoặc các tài liệu khác liên quan; kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.	
3.6	**Thực hiện gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC** *(100% số hồ sơ quá hạn được thực hiện gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân: 01 điểm; Từ 70% - dưới 100%: 0,5 điểm; Dưới 70%: 0 điểm).*	**1**	**Yêu cầu:** Đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải thông báo bằng văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân và hẹn lại thời gian giải quyết theo quy định *(Trường hợp trong năm đánh giá, không có hồ sơ quá hạn thì đánh giá là 01 điểm).* *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Số hồ sơ quá hạn được cơ quan gửi văn bản xin lỗi. b: Tổng số hồ sơ quá hạn giải quyết trong năm đánh giá. **TLKC:** Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC; các văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân; hoặc các tài liệu khác có liên quan.	
3.7	**Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công** *(được quy đổi từ điểm xếp hạng từ Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp (PVND, DN) trên cổng dịch vụ công quốc gia).*	**2**	**Yêu cầu:** *Điểm quy đổi = (a/b)* x *2.0 Trong đó:* *a: Điểm xếp hạng đánh giá chỉ số PVND, DN.* *b: Tổng điểm 100.* **TLKC:** Kết quả đánh giá từ Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.	
3.8	**Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức**	**4.5**		
3.8.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình *(Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100%: 01 điểm; Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90%: 0,5 điểm; Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị triển khai tiếp nhận hồ sơ trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình. b: Tổng số hồ sơ của các TTHC đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	

			TLKC: Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	
3.8.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện số hóa hồ sơ (*Đạt tỷ lệ từ 80% đến 100%: 01 điểm; Tỷ lệ từ 60% đến dưới 80%: 0,5 điểm; Tỷ lệ dưới 60%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC *(bao gồm hồ sơ số hóa trong tiếp nhận trực tiếp, qua bưu chính và hồ sơ trực tuyến)*. b: Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết phải số hóa bắt buộc theo quy định. **TLKC:** Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	
3.8.3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa *(Đạt tỷ lệ từ 80% đến 100%: 01 điểm; Tỷ lệ từ 60% đến dưới 80%: 0,5 điểm; Tỷ lệ dưới 60%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Việc khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa phụ thuộc vào các quy định về thành phần hồ sơ của TTHC và cơ sở dữ liệu để khai thác, sử dụng. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số hồ sơ TTHC có sử dụng lại thông tin, dữ liệu, giấy tờ điện tử đã được số hóa. b: Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của đơn vị đủ điều kiện khai thác, tái sử dụng dữ liệu. **TLKC:** Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	
3.8.4	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến *(Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100%: 01 điểm; Tỷ lệ từ 80% đến dưới 90%: 0,5 điểm; Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị triển khai thanh toán trực tuyến, phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính trong giải quyết thủ tục hành chính. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số hồ sơ thanh toán phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác trực tuyến. b: Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu nộp phí, lệ phí. **TLKC:** Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	

3.8.5	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh/Tổng số báo cáo định kỳ của đơn vị theo quy định. *(Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100%: 0,5 điểm; Tỷ lệ dưới 90%: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh. *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Tổng số báo cáo định kỳ được gửi đầy đủ, đúng hạn. b: Tổng số báo cáo định kỳ của đơn vị theo quy định. **TLKC:** Văn bản báo cáo kết quả triển khai của cơ quan, đơn vị. Kết quả theo dõi, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.	
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**	**5**		
4.1	**Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã** *(Thực hiện đúng theo quy định của Trung ương và của tỉnh: 01 điểm; Thực hiện chưa đúng theo quy định của Trung ương và của tỉnh: 0 điểm).*	**1**	**Yêu cầu:** Triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị theo các văn bản của Trung ương và Kế hoạch của tỉnh. **TLKC:** Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kết quả thực hiện.	
4.2	**Thực hiện việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm)*	**0.5**	**Yêu cầu:** Thực hiện đúng các văn bản hướng dẫn của bộ, ngành và hướng dẫn của tỉnh **TLKC:** Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của cấp có thẩm quyền; Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.	
4.3	**Xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm)*	**0.5**	**Yêu cầu:** Thực hiện đúng các văn bản hướng dẫn của Trung ương *(Trường hợp trong năm không có đơn vị thuộc đối tượng phải xếp hạng hoặc chưa đến thời điểm xếp hạng thì được đánh giá 0,5 điểm).* **TLKC:** Quyết định xếp hạng của cấp có thẩm quyền; Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.	
4.4	**Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương** *(Thực hiện đúng quy định: 01 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**1**	**Yêu cầu:** Thực hiện đúng theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh. **TLKC:** Báo cáo thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại cơ quan, đơn vị; Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.	

4.5	**Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Thống kê tổng số biên chế hành chính của cơ quan, đơn vị có mặt đến thời điểm quý IV của năm đánh giá và tổng số biên chế hành chính được giao đầu năm đánh giá. **TLKC:** Quyết định giao chỉ tiêu biên chế hành chính; Báo cáo thống kê kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; hoặc tài liệu khác có liên quan.	
4.6	**Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Thống kê tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các ĐVSN công lập trực thuộc có mặt đến thời điểm quý IV của năm đánh giá và tổng số người làm việc được giao đầu năm đánh giá. **TLKC:** Quyết định giao số lượng người làm việc trong các ĐVSN công lập; Báo cáo kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; các báo cáo thống kê liên quan; hoặc tài liệu khác có liên quan.	
4.7	**Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương và của tỉnh** *(Thực hiện đúng quy định: 01 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm)*	**1**	**Yêu cầu:** Thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị quyết của Chính phủ và các quy định khác của bộ, ngành và của tỉnh về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. **TLKC:** (1) Các văn bản tổ chức triển khai thực hiện; (2) Báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước.	
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**10**		
5.1	**Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**1**		
5.1.1	Thực hiện cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt *(Thực hiện đúng: 0,5 điểm; thực hiện không đúng: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** (1) Hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được UBND tỉnh phê duyệt. (2) Bố trí công chức đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với từng vị trí. **TLKC:** (1) Báo cáo của cơ quan, đơn vị hoặc tài liệu khác có liên quan. (2) Gửi đại diện 5 Bản mô tả công việc và 5 Khung năng lực theo vị trí việc làm hoặc theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định.	

5.1.2	Thực hiện cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt *(Thực hiện đúng: 0,5 điểm; thực hiện không đúng: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** (1) Danh mục vị trí việc làm; Bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (2) Bố trí viên chức đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí. **TLKC:** (1) Báo cáo của cơ quan, đơn vị; các văn bản phê duyệt danh mục vị trí việc làm tại các đơn vị sự nghiệp công lập. (2) Gửi đại diện 5 Bản mô tả công việc và 5 Khung năng lực theo vị trí việc làm hoặc theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định.	
5.2	**Bổ nhiệm mới vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp xã** *(Thực hiện bổ nhiệm đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện bổ nhiệm chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** (1) Việc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp xã phải bảo đảm về tiêu chuẩn, điều kiện và tuân thủ đúng quy trình theo các quy định của Trung ương, của tỉnh. (2) Thống kê danh sách lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm mới trong năm *(Trong năm không thực hiện bổ nhiệm mới lãnh đạo cấp phòng và tương đương được đánh giá 0,5 điểm).* **TLKC:** Hồ sơ bổ nhiệm *(gồm: Biên bản các cuộc họp và Quyết định bổ nhiệm)*; Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm; Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.	
5.3	**Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức đơn vị SNCL thuộc UBND cấp xã theo thẩm quyền phân cấp** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện không đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Việc tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL trực thuộc phải tuân thủ đúng quy định tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành *(Trong năm không tuyển dụng thì đánh giá 0,5 điểm).* **TLKC:** Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (Kế hoạch tuyển dụng, thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng…); Báo cáo kết quả tuyển dụng.	
5.4	**Mức độ thực hiện chính sách tinh giản biên chế sự nghiệp công lập trong năm đánh giá theo quy định** *(Thực hiện đảm*	**0.5**	**Yêu cầu:** *Tính tỷ lệ % = (a/b)* x *100 Trong đó:* a: Số người tinh giản biên chế thực tế.	

	bảo 100% theo kế hoạch: 0,5 điểm; Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0 điểm).		b: Tổng số biên chế dự kiến tinh giản trong kế hoạch **TLKC:** Kế hoạch tinh giản biên chế (hoặc Đề án Tinh giản biên chế) của cơ quan; Báo cáo kết quả tinh giản biên chế; hoặc các tài liệu khác liên quan.	
5.5	**Công tác bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**1.5**		
5.5.1	**Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức** *(Ban hành đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn: 0,25 điểm; Ban hành chưa đầy đủ nội dung hoặc chậm thời hạn quy định: 0 điểm)*	0.25	**Yêu cầu:** Hằng năm các cơ quan, đơn vị ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo nội dung và thời gian theo quy định. **TLKC:** (1) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm; (2) Kết quả theo dõi, tổng hợp của Sở Nội vụ.	
5.5.2	**Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức** *(Ban hành đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn: 0,5 điểm; Ban hành chưa đầy đủ nội dung hoặc chậm thời hạn quy định: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng hằng năm được gửi trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Phú Thọ đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng quy định. **TLKC:** (1) Trích xuất lịch sử trạng thái phê duyệt báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh Phú Thọ; (2) Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ	
5.5.3	**Rà soát, xác định và tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức** *(Ban hành đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn: 0,5 điểm; Ban hành chưa đầy đủ nội dung hoặc chậm thời hạn quy định: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát, xác định và tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm tiếp theo đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng thời hạn quy định. **TLKC:** Văn bản rà soát, xác định và tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị.	
5.5.4	**Cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp bồi dưỡng theo Kế hoạch của UBND tỉnh (***Tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng của tỉnh và thực hiện đúng quy định: 0,25 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	0.25	**Yêu cầu:** Cán bộ, công chức, viên chức tham gia đầy đủ và thực hiện đúng quy định, nội quy, quy chế của các lớp bồi dưỡng theo Kế hoạch của tỉnh. **TLKC:** (1) Báo cáo kết quả công tác bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị; (2) Kết quả theo dõi, tổng hợp của Sở Nội vụ.	

5.6	**Thực hiện theo dõi, đánh giá, xếp loại công chức, viên chức** *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm)*	**0.5**	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá, xếp loại công chức, viên chức theo quy định của Trung ương và hướng dẫn của tỉnh. **TLKC:** Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức.	
5.7	**Thực hiện, rà soát, cập nhật thông tin dữ liệu vào phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức** (CB, CC, VC) *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin dữ liệu vào phần mềm quản lý hồ sơ CB, CC, VC. **TLKC:** Báo cáo kết quả quản lý hồ sơ CB, CC, VC; kiểm tra thực tế trên phần mềm của Hội đồng thẩm định.	
5.8	**Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính; đạo đức công vụ; văn hóa công sở, quy chế làm việc của cơ quan**	**5**		
5.8.1	Tổ chức triển khai, thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm trong thi hành nhiệm vụ công vụ *(Có ban hành văn bản tổ chức triển khai thực hiện: 0,5 điểm; Báo cáo kết quả thực hiện đầy đủ nội dung, đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm)*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị xây dựng văn bản để tổ chức, triển khai, thực hiện các văn bản của Trung ương, của tỉnh và có Báo cáo kết quả thực hiện theo quy định. **TLKC:** (1) Các Văn bản tổ chức triển khai thực hiện; (2) Báo cáo kết quả triển khai thực hiện.	
5.8.2	Chấp hành kỷ luật kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức *- Trong năm không có lãnh đạo UBND xã/phường bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 01 điểm;* *- Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND xã/phường bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 01 điểm;* *- Trong năm không có công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 01 điểm;*	3	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức. **TLKC:** Quyết định xử lý kỷ luật hoặc các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; Báo cáo kết quả của đơn vị và các tài liệu khác có liên quan *(qua theo dõi Sở Nội vụ; Thanh tra tỉnh cung cấp tài liệu kiểm chứng).*	

5.8.3	Ban hành Nội quy cơ quan; Quy chế làm việc; Quy chế dân chủ cơ sở; Quy chế đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và người lao động *(Mỗi nội quy, quy chế được ban hành đảm bảo nội dung theo yêu cầu: 0,25 điểm; không ban hành: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị rà soát, bổ sung, điều chỉnh để ban hành Nội quy, Quy chế đảm bảo theo đúng quy định hiện hành. **TLKC:** Các Nội quy, Quy chế theo yêu cầu.	
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**8**		
6.1	**Thực hiện công tác tài chính ngân sách**	**5**		
6.1.1	Thực hiện thu ngân sách nhà nước hằng năm theo Kế hoạch giao *(Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên đạt: 01 điểm; vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 5% đạt: 0,5 điểm; đạt chỉ tiêu hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2% đạt: 0,25 điểm; không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm)*	1	**Yêu cầu:** (1) Căn cứ chỉ tiêu về thu ngân sách nêu trong Nghị quyết của cấp có thẩm quyền về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; (2) Căn cứ kết quả về tổng thu ngân sách trên địa bàn nêu tại Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã. **TLKC:** (1) Văn bản về chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (2) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm của Ủy ban nhân dân cấp xã; (3) Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
6.1.2	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN	2	**Yêu cầu:** *Tính điểm theo công thức: **(a/b)*điểm tối đa**. Trong đó:* *a: là số tiền đã giải ngân* *b: là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch* **Ghi chú:** Trường hợp trong năm đánh giá, cơ quan, đơn vị không được giao thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN thì điểm đánh giá: 02 điểm. **TLKC:** Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước; các tài liệu khác có liên quan. Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
6.1.3	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước *(Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 01 điểm; Có sai*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước.	

	phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm)		**TLKC:** - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của cơ quan, đơn vị. - Các kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền (nếu có). - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính. - TLKC khác (nếu có).	
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách *(100% số vấn đề kiến nghị được thực hiện theo đúng quy định: 01 điểm; Dưới 100% số vấn đề kiến nghị được thực hiện theo đúng quy định: 0 điểm)*	1	**Yêu cầu**: Việc tổ chức thực hiện các kiến nghị sau Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách được thực hiện theo đúng quy định (*Trường hợp không có các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc không thuộc đối tượng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước: 01 điểm).* **TLKC:** - Các biên bản kiểm tra, thông báo kết luận kiểm tra. - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính và Thanh tra tỉnh.	
6.2	**Công tác quản lý, sử dụng tài sản công**	**2**		
6.2.1	Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị *(Có Quy chế chi tiêu nội bộ: 0,5 điểm; Có Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm; Chưa có Quy chế: 0 điểm).*	1	**Yêu cầu:** Cơ quan, đơn vị xây dựng và hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ và Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo các quy định hiện hành. **TLKC:** Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; Tài liệu kiểm chứng khác *(nếu có)*	
6.2.2	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công *(Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; thực hiện chưa đúng quy định: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định. **TLKC:** Báo cáo kết quả quản lý tài sản công của năm trước liền kề năm đánh giá; tài liệu khác có liên quan; kiểm tra thực tế trên phần mềm của Hội đồng thẩm định.	
6.2.3	Thực hiện quy định công khai tình hình sử dụng, xử lý tài sản công tại cơ quan và các	0.5	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thực hiện công khai tình hình sử dụng, xử lý tài sản công tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo	

	đơn vị trực thuộc *(Có thực hiện công khai đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 0,5 điểm; Thực hiện công khai nhưng chưa đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 0,25 điểm; Chưa thực hiện: 0 điểm)*		quy định tại Điều 105 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công. **TLKC:** Báo cáo kết quả quản lý tài sản công; tài liệu khác có liên quan; kiểm tra thực tế trên phần mềm của Hội đồng thẩm định.	
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập**: Đánh giá việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc *(Báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định và gửi đúng thời hạn: 0,5 điểm; Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không gửi báo cáo: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định. **TLKC:** Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ của cơ quan, đơn vị.	
6.4	**Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc** *(100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Dưới 100%: 0 điểm).*	**0.5**	**Yêu cầu:** Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc công khai tài chính đảm bảo đúng quy định hiện hành. **TLKC:** Báo cáo thực hiện công khai tài chính của cơ quan, đơn vị; các tài liệu khác *(nếu có)*.	
7	**CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**	**12**		
7.1	**Kết quả thực hiện chuyển đổi số** *(được quy đổi từ điểm xếp hạng mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Phú Thọ theo Quyết định công bố của cơ quan có thẩm quyền).*	**10**	**Yêu cầu:** *Quy đổi điểm chuyển đổi số = (a/b)* x *10* a: Điểm xếp hạng chuyển đổi số b: Tổng điểm xếp hạng chuyển đổi số **TLKC:** Kết quả chuyển đổi số (Trên cơ sở kết quả công bố, Sở Khoa học và Công nghệ đánh giá và quy đổi điểm).	
7.2	**Kết quả triển khai thực hiện Đề án 06**	**2**		
7.2.1	Ban hành Kế hoạch để triển khai thực hiện Đề án 06 *(Ban hành đúng quy định, đảm bảo chất lượng: 0,5 điểm; Không ban hành: 0 điểm).*	0.5	**Yêu cầu:** Kế hoạch phải đảm bảo đầy đủ nội dung, xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể; số lượng công việc, thời gian hoàn thành; trách nhiệm cụ thể cho tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp.	

			TLKC: Kế hoạch đã duyệt triển khai thực hiện Đề án 06; Kết quả theo dõi, đánh giá của Công an tỉnh.	
7.2.2	Thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ, đột xuất *(Các báo cáo đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm; Báo cáo chưa đảm bảo về nội dung và thời gian quy định: 0 điểm)*	0.5	**Yêu cầu:** Báo cáo đúng thời hạn; đủ nội dung theo nhiệm vụ, mô hình điểm được giao chủ trì, kết quả thực hiện TTHC, dịch vụ công theo chức năng của đơn vị, rõ số liệu; đánh giá tiến độ, khó khăn, vướng mắc. **TLKC:** Báo cáo định kỳ và đột xuất đã được ký duyệt ban hành. Kết quả theo dõi, đánh giá của Công an tỉnh.	
7.2.3	Việc thực hiện các nhiệm vụ và các mô hình điểm Đề án 06 *(Hoàn thành 100% kế hoạch của tỉnh đạt: 01 điểm; đạt từ 85% đến dưới 100%: 0,5 điểm; đạt dưới 85%: 0 điểm)*	1	**Yêu cầu:** Thực hiện đúng tiến độ, kết quả cụ thể, hiệu quả rõ ràng đối với công tác quản lý nhà nước phục vụ người dân, doanh nghiệp. **TLKC:** Các văn bản đã triển khai, chỉ đạo; báo cáo kết quả; kiểm chứng qua thực tiễn. Kết quả theo dõi, đánh giá của Công an tỉnh.	
8	**KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**32**	(Điểm được quy đổi thông qua kết quả khảo sát lấy ý kiến của người dân, đại diện tổ chức; Cơ quan, đơn vị không thực hiện tự đánh giá đối với nội dung này)	
8.1	**Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách**	**12**		
8.1.1	**Công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình với người dân** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình với người dân.*	3	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.1.2	**Sự tham gia của người dân vào xây dựng chính sách** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với sự tham gia của người dân vào xây dựng chính sách.*	3	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	

8.1.3	**Chất lượng tổ chức thực hiện chính sách** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với chất lượng tổ chức thực hiện chính sách.*	3	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.1.4	**Kết quả, tác động của thực hiện chính sách** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với tác động của thực hiện chính sách.*	3	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.2	**Việc cung ứng dịch vụ hành chính công**	**20**		
8.2.1	**Tiếp cận dịch vụ** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với tiếp cận dịch vụ.*	4	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.2.2	**Thủ tục hành chính** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với thủ tục hành chính.*	4	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.2.3	**Công chức trực tiếp giải quyết TTHC** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với công chức trực tiếp giải quyết TTHC.*	4	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.2.4	**Kết quả giải quyết TTHC** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng đối với kết quả giải quyết TTHC.*	4	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	
8.2.5	**Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân** *Tính điểm theo công thức: **(a* điểm tối đa)/100**. Trong đó: a là kết quả hài lòng*	4	Đánh giá của cá nhân, đại diện tổ chức thông qua phiếu khảo sát	

	đối với tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân.			
	TỔNG ĐIỂM	**100**		